

Bản án số: **254/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: **08/12/2020**

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

**\* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Văn Dũng**

2. Ông **Nguyễn Văn Tám**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Luân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **08** tháng **12** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **704/2020/TLST-HNGĐ** ngày **09/11/2020** về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **287/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày **01/12/2020** giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà **Trần Văn Ú**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Cái B, tỉnh Tiền Giang.

**\* Bị đơn:** Bà **Ngô Thị Lệ T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Cái B, tỉnh Tiền Giang.

(Ông Ú, bà T có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **26/10/2020** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Trần Văn Ú** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối ông **Ú** và bà **T** chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình nên vợ chồng thường hay cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng **9/2020** cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên ông **Ú** yêu cầu ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1993 và Trần Phúc V, sinh năm 1999. Hiện 02 con chung đã thành niên có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Ngô Thị Lệ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn như ông Ú trình bày là đúng, trong thời gian chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa nghiêm trọng, nên bà T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1993 và Trần Phúc V, sinh năm 1999. Hiện 02 con chung đã thành niên có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Ú và bà Ngô Thị Lệ T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận ông Ú và bà T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1993 và Trần Phúc V, sinh năm 1999. Hiện 02 con chung đã thành niên có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Ú, căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên ông Ú phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 9, Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn Ú và bà Ngô Thị Lệ T.

2. Về án phí: Ông Trần Văn Ú phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004334 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như ông Ú đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn Ú, bà Ngô Thị Lệ T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Hồ Văn Khỏe**

